

Số: 90 / QĐ-THCSTP

Tiền Phong, ngày 18 tháng 04 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán thu-chi ngân sách năm 2024**

- Căn cứ vào nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ vào nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 8288/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND huyện Mê Linh về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của huyện Mê Linh;

Căn cứ vào biên bản thẩm định xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 ngày 17/03/2025 của phòng tài chính kế hoạch huyện Mê Linh- TP.Hà Nội;

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Công bố công khai quyết toán thu-chi ngân sách năm 2024 của trường THCS Tiên Phong (Theo biểu đính kèm).

**Điều 2 :** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, kế toán và các bộ phận liên quan thuộc trường trung học cơ sở Tiên Phong tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 3 (để t/hiện);
- Lưu VT, KT



**Phạm Minh Khải**

Đơn vị: Trường THCS Tiên Phong  
 Chương: 022



# QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ- ... ngày .../.../... của ...)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: T

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 3 - 4
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>			
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>			
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>			
<b>2</b>	<b>Phí</b>			
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>			
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>			
<b>a</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>			
<b>b</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>			
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>			
<b>a</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>			
<b>b</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>			
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>			
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>			
<b>2</b>	<b>Phí</b>			
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>14.491</b>	<b>14.491</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>14.491</b>	<b>14.491</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>			
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>			
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>			
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>			
<b>2.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ</b>			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
<b>2.2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng</b>			
<b>2.3</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>			
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>14.491</b>	<b>14.491</b>	
<b>3.1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>10.105</b>	<b>10.105</b>	
<b>3.2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>4.386</b>	<b>4.386</b>	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>			
<b>4.1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>			
<b>4.2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>			
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>			
<b>5.1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>			

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 2 - 3
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			

LINH T. P. H. H.

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU CÁC KHOẢN THU, CHI HỌC PHÍ, THU THEO THỎA  
THU HỘ CHI HỘ NĂM 2024**

**ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS TIỀN PHONG**

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Nội dung	Thực hiện		
		Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
<b>I</b>	<b>Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang</b>	<b>5,090,500</b>	<b>5,090,500</b>	-
1	Học phí	5,090,500	5,090,500	-
2	Thu thỏa thuận, thu hộ chi hộ	-	-	-
	- Kinh phí sửa học đường	-	-	-
<b>II</b>	<b>Số thu được trong năm</b>	<b>5,642,853,000</b>	<b>5,642,853,000</b>	-
1	Học phí	950,900,000	950,900,000	-
2	Thu thỏa thuận, thu hộ chi hộ	4,691,953,000	4,691,953,000	-
	Học thêm	1,918,582,000	1,918,582,000	-
	Dịch vụ hỗ trợ kiến thức các môn văn hoá ngoài giờ chính khoá	2,291,439,000	2,291,439,000	-
	Số liên lạc điện tử	221,490,000	221,490,000	-
	Kinh phí nước uống	260,442,000	260,442,000	-
<b>III</b>	<b>Tổng kinh phí được sử dụng trong năm</b>	<b>5,636,101,500</b>	<b>5,636,101,500</b>	-
1	Học phí	944,148,500	944,148,500	-
	Chi CCTL	385,423,980	385,423,980	-
	Chi thường xuyên khác	558,724,520	558,724,520	-
2	Thu thỏa thuận, thu hộ chi hộ:	4,691,953,000	4,691,953,000	-
	Học thêm	1,918,582,000	1,918,582,000	-
	Dịch vụ hỗ trợ kiến thức các môn văn hoá ngoài giờ chính khoá	2,291,439,000	2,291,439,000	-
	Số liên lạc điện tử	221,490,000	221,490,000	-
	Kinh phí nước uống	260,442,000	260,442,000	-
<b>IV</b>	<b>Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán</b>	<b>3,632,450,100</b>	<b>3,632,450,100</b>	-
1	Học phí	944,148,500	944,148,500	-
-	Chi CCTL	385,423,980	385,423,980	-
-	Chi thường xuyên khác	558,724,520	558,724,520	-
2	Thu thỏa thuận, thu hộ chi hộ:	2,688,301,600	2,688,301,600	-
	- Kinh phí chi học thêm	1,918,582,000	1,918,582,000	-
	+ Chi giáo viên	1,343,007,400	1,343,007,400	-
	+ Chi cán bộ quản lý, nhân viên	287,787,000	287,787,000	-
	+ Chi tu sửa CSVC, vệ sinh, điện....	287,787,600	287,787,600	-



Chỉ tiêu	Nội dung	Thực hiện		
		Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
	- Kinh phí chi dịch vụ hỗ trợ kiến thức các môn văn hoá ngoài giờ chính khoá	2,291,439,000	2,291,439,000	
	+ Chi giáo viên	1,604,007,000	1,604,007,000	
	+ Chi cán bộ quản lý, nhân viên	458,288,053	458,288,053	
	+ Chi tu sửa CSVC, vệ sinh, điện....	229,143,947	229,143,947	
	Số liên lạc điện tử	221,490,000	221,490,000	
	Kinh phí nước uống	260,442,000	260,442,000	
<b>V</b>	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán</b>	-	-	-
<b>1</b>	<b>Học phí</b>	-	-	-
-	Chi thực hiện CCTL	-	-	-
-	Chi thường xuyên khác	-	-	-
<b>2</b>	<b>Thu thỏa thuận, thu hộ chi hộ:</b>	-	-	-
	- Kinh phí chăm sóc bán trú			
	- Kinh phí Học phẩm			
	- Kinh phí đồ dùng bán trú			
	- Kinh phí nước uống			
	- Kinh phí tiền ăn			
	- Kinh phí sửa học đường			



KP bổ sung CCTL, Số QĐ: 4456 ngày 07/10/2024	1,364,230,000	1,364,230,000
KP bổ sung lương (11) cán bộ vệ, Số QĐ: 4782 ngày 22/10/2024	12,505,000	12,505,000
Cấp bổ sung phí theo NQ02 (nguồn MT TP phần chi TX) Số QĐ: 4810 ngày 26/10/2024	265,920,000	265,920,000
Lập bổ sung phí theo NQ82 (nguồn CCTL) Số QĐ: 5140 ngày 20/11/2024	215,980,000	215,980,000
KP bổ sung lương bổ nhiệm GDNN... Số QĐ: 5151 ngày 20/11/2024	61,499,000	61,499,000
KP cấp bổ sung phí theo NQ13/NO-NĐND, Số QĐ: 6130 ngày 24/12/2024	1,350,000	1,350,000
KP bổ sung CCTL	301,936,000	301,936,000
KP bổ sung lương Hợp đồng huyện từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2024; Số QĐ: 6125 ngày 24/12/2024	153,250,000	153,250,000
Kinh phí chi thường 6 tháng cuối năm 2024; Số QĐ: 6125 ngày 24/12/2024	395,670,000	395,670,000
1. Cấp bổ sung số lương (1) người	14,400,000,000	14,400,000,000
- Kinh phí thường xuyên	74,000,000,000	74,000,000,000
- Kinh phí chi thường xuyên	4,000,000,000	4,000,000,000
2. Kinh phí thực hiện trong năm	20,000,000,000	20,000,000,000
- Kinh phí thực hiện trong năm	20,000,000,000	20,000,000,000
3. Kinh phí để nội bộ	10,000,000,000	10,000,000,000
- Kinh phí thường xuyên	10,000,000,000	10,000,000,000
- Chi lương	10,000,000,000	10,000,000,000
- Chi TC, QĐ: 6140 ngày 27/12/2024	118,600,000	118,600,000
- Kinh phí không chi trong năm	4,283,950,000	4,283,950,000

## SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS TIỀN PHONG

## Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Loại 070		
		Khoản 071		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
1	2	3	4	5= 4-3
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>			
<b>1</b>	<b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang</b>	-	-	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0		
<b>2</b>	<b>Dự toán được giao trong năm (gồm giao đầu năm và bổ sung trong năm)</b>	<b>14,490,625,000</b>	<b>14,490,625,000</b>	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10,104,672,000	10,104,672,000	
	+ Chi Lương, 'Số QĐ: 8288 ngày 20/12/2023	8,775,990,000	8,775,990,000	
	+ Chi TC, QĐ: 8288 ngày 20/12/2023	1,328,682,000	1,328,682,000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	4,385,953,000	4,385,953,000	
	+ Hợp đồng theo Nghị định 11/2021/NĐ-CP, QĐ: 8288 ngày 20/12/2023	208,073,000	208,073,000	
	+ KP tạm cấp 59% CCTL QĐ: 8288 ngày 20/12/2023	1,077,270,000	1,077,270,000	
	Kinh phí cấp bù miễn giảm HP theo NĐ81/NĐ-CP; QĐ: 8288 ngày 20/12/2023	7,421,000	7,421,000	
	KP cấp bù học phí theo NQ15/NQ-NĐND; Số QĐ: 2783 ngày 08/07/2024	1,875,000	1,875,000	
	+ KP lương LĐHD, Số QĐ: 2842 ngày 11/7/2024	113,724,000	113,724,000	
	KP Bổ sung CCTL; Số QĐ: 4436 ngày 07/10/2024	1,564,220,000	1,564,220,000	
	KP Bổ sung lương HĐ 111 của bảo vệ; Số QĐ: 4782 ngày 22/10/2024	12,805,000	12,805,000	
	Cấp bù học phí theo NQ02 (nguồn MT TP phần chi TX); Số QĐ: 4860 ngày 28/10/2024	265,920,000	265,920,000	
	Cấp bù học phí theo NQ02 (nguồn CCTL); Số QĐ: 5149 ngày 20/11/2024	215,980,000	215,980,000	
	KP Bổ sung lương bổ nhiệm CDNN...; Số QĐ: 5151 ngày 20/11/2024	64,499,000	64,499,000	
	KP cấp bù học phí theo NQ15/NQ-NĐND; Số QĐ: 6120 ngày 26/12/2024	1,350,000	1,350,000	
	KP Bổ sung CCTL	301,936,000	301,936,000	
	KP Bổ sung lương Hợp đồng huyện từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2024; Số QĐ: 6125 ngày 26/12/2024	155,250,000	155,250,000	
	Kinh phí chi thường 6 tháng cuối năm 2024; Số QĐ: 6356 ngày 31/12/2024	395,630,000	395,630,000	
<b>3</b>	<b>Tổng số được sử dụng trong năm</b>	<b>14,490,625,000</b>	<b>14,490,625,000</b>	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10,104,672,000	10,104,672,000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	4,385,953,000	4,385,953,000	
<b>4</b>	<b>Kinh phí thực nhận trong năm</b>	<b>10,979,401,000</b>	<b>10,979,401,000</b>	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9,980,158,000	9,980,158,000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	999,243,000	999,243,000	
<b>5</b>	<b>Kinh phí đề nghị quyết toán</b>	<b>14,490,625,000</b>	<b>14,490,625,000</b>	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10,104,672,000	10,104,672,000	
	+ Chi Lương, 'Số QĐ: 8288 ngày 20/12/2023	8,775,990,000	8,775,990,000	
	+ Chi TC, QĐ: 8288 ngày 20/12/2023	1,328,682,000	1,328,682,000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	4,385,953,000	4,385,953,000	

STT	Nội dung	Loại 070		
		Khoản 071		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
1	2	3	4	5= 4-3
	+ Hợp đồng theo Nghị định 11/2021/NĐ-CP, QĐ: 8288 ngày 20/12/2023	208,073,000	208,073,000	
	+ KP tạm cấp 59% CCTL QĐ: 8288 ngày 20/12/2023	1,077,270,000	1,077,270,000	
	Kinh phí cấp bù miễn giảm HP theo NĐ81/NĐ-CP; QĐ: 8288 ngày 20/12/2023	7,421,000	7,421,000	
	KP cấp bù học phí theo NQ15/NQ-NĐND; Số QĐ: 2783 ngày 08/07/2024	1,875,000	1,875,000	
	+ KP lương LĐHĐ, Số QĐ: 2842 ngày 11/7/2024	113,724,000	113,724,000	
	KP Bổ sung CCTL; Số QĐ: 4436 ngày 07/10/2024	1,564,220,000	1,564,220,000	
	KP Bổ sung lương HD 111 của bảo vệ; Số QĐ: 4782 ngày 22/10/2024	12,805,000	12,805,000	
	Cấp bù học phí theo NQ02 (nguồn MT TP phần chi TX); Số QĐ: 4860 ngày 28/10/2024	265,920,000	265,920,000	
	Cấp bù học phí theo NQ02 (nguồn CCTL); Số QĐ: 5149 ngày 20/11/2024	215,980,000	215,980,000	
	KP Bổ sung lương bổ nhiệm CDNN...; Số QĐ: 5151 ngày 20/11/2024	64,499,000	64,499,000	
	KP cấp bù học phí theo NQ15/NQ-NĐND; Số QĐ: 6120 ngày 26/12/2024	1,350,000	1,350,000	
	KP Bổ sung CCTL	301,936,000	301,936,000	
	KP Bổ sung lương Hợp đồng huyện từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2024; Số QĐ: 6125 ngày 26/12/2024	155,250,000	155,250,000	
	Kinh phí chi thường 6 tháng cuối năm 2024; Số QĐ: 6356 ngày 31/12/2024	395,630,000	395,630,000	
<b>6</b>	<b>Kinh phí giảm trong năm</b>	-	-	
<b>6.1</b>	<b>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</b>	-	-	
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN			
	- Dự toán bị hủy			
<b>6.2</b>	<b>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b>	-	-	
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN			
	- Dự toán bị hủy			
<b>7</b>	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán</b>	-	-	